

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành  
dự án: Đường Thanh niên ven biển đoạn qua  
Khu kinh tế mở Chu Lai (giai đoạn 1 và 2)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13/6/2019;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015 quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng và số 50/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2015/NĐ-CP ngày 22/4/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;*

*Theo các Quyết định: số 229A/QĐ-KTM ngày 22/7/2005, số 334/QĐ-KTM ngày 26/9/2005, số 160/QĐ-KTM ngày 01/8/2007 của Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai về phê duyệt và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án Đường Thanh niên ven biển đoạn qua Khu kinh tế mở Chu Lai (giai đoạn 1 và 2);*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 257/TTr-STC ngày 14/6/2023 (kèm các Báo cáo kết quả thẩm tra: số 20/BC-STC ngày 27/02/2009; số 151/BC-STC ngày 31/5/2010; số 265/BC-STC ngày 13/10/2010; số 135/BCTT ngày 07/6/2011; số 183/BC-STC ngày 27/7/2011; số 189/BC-STC ngày 29/7/2011; số 224/BC-STC ngày 14/9/2011; số 02/BC-STC ngày 05/01/2012; số 03/BC-STC ngày 09/01/2012; số 75/BC-STC ngày 11/4/2012; số 173/BC-STC ngày 20/8/2012; số 370/BC-STC ngày 28/12/2012; số 319/BC-STC ngày 17/11/2015; số 119/BC-STC ngày 01/8/2017; số 464/BC-STC ngày 03/3/2022; số 3024/BC-STC ngày 8/11/2022).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành**

1. Dự án: Đường Thanh niên ven biển đoạn qua Khu kinh tế mở Chu Lai (giai đoạn 1 và 2).

2. Địa điểm: thành phố Tam Kỳ và huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.  
 3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý Khu kinh tế mở Chu Lai (nay là Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam).  
 4. Thời gian khởi công: 14/9/2005; hoàn thành: 04/11/2014.

## Điều 2. Kết quả đầu tư

### 1. Chi phí đầu tư:

Stt	Mục chi phí	Tổng mức đầu tư được duyệt (đồng)	Chi phí đầu tư được quyết toán (đồng)
	<b>Tổng cộng</b>	<b>53.324.491.000</b>	<b>38.917.063.075</b>
1	Chi phí xây dựng	34.037.691.204	28.908.236.228
2	Chi phí quản lý dự án	1.581.824.340	653.882.000
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	4.793.333.258	3.107.002.000
4	Chi phí khác		212.589.000
5	Chi phí rà phá bom mìn, cắm mốc giải phóng mặt bằng	1.042.961.500	0
6	Chi phí bồi thường, GPMB	7.021.000.000	6.035.353.847
7	Chi phí dự phòng	4.847.681.030	0

### 2. Nguồn vốn đầu tư:

- a) Nguồn vốn đầu tư: ngân sách nhà nước.  
 b) Vốn đầu tư thực hiện: 39.043.621.400 đồng, gồm:  
 - Vốn đầu tư đã thanh toán đến hết năm 2017: 39.043.621.400 đồng.  
 - Kế hoạch vốn từ năm 2017 đến nay: không bố trí.

### 3. Giá trị tài sản hình thành qua đầu tư:

Nội dung	Tài sản do Sở Giao thông vận tải Quảng Nam quản lý, sử dụng (đồng)
<b>Tổng cộng</b>	<b>38.683.659.075</b>
1. Tài sản dài hạn (cố định)	38.683.659.075
2. Tài sản ngắn hạn	0

4. Chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản: 233.404.000 đồng (gồm 1.608 cái bó vỉa (chiều dài mỗi bó vỉa là 1m) và 05 ống cống bê tông ly tâm D80, L=4m, chủ đầu tư đã điều chuyển qua dự án Đường trục chính Khu liên hiệp công nghiệp, dịch vụ đô thị Việt Hàn giai đoạn 1; hạng mục: Nền mặt đường và công trình tại Quyết định số 402/QĐ-KTM ngày 31/12/2015).

### 5. Giá trị vật tư, thiết bị tồn đọng: không có.

## Điều 3. Trách nhiệm của Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan

### 1. Chủ đầu tư (Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh):

a) Được phép tất toán nguồn vốn, chi phí đầu tư dự án Đường Thanh niên ven biển đoạn qua Khu kinh tế mở Chu Lai (giai đoạn 1 và 2), với số tiền: 38.917.063.075 đồng và thanh toán các khoản công nợ theo giá trị quyết toán được phê duyệt. Các khoản công nợ (đến ngày khóa sổ lập báo cáo quyết toán):

- Tổng nợ phải thu: 2.893.382.784 đồng.
- Tổng nợ phải trả: 2.766.824.459 đồng.

*(Chi tiết các khoản công nợ theo Phụ lục I đính kèm)*

b) Tổ chức kiểm điểm các tập thể, các nhân liên quan trong việc chậm trễ lập báo cáo quyết toán các hạng mục hoàn thành và chậm trễ trong việc tổng hợp hồ sơ trình phê duyệt quyết toán hoàn thành toàn bộ dự án theo thời gian quy định.

c) Bàn giao tài sản và các tài liệu, hồ sơ có liên quan đến tài sản hình thành sau đầu tư cho Sở Giao thông vận tải quản lý theo đúng quy định của Chính phủ tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017.

d) Thu hồi nộp ngân sách Nhà nước số tiền: 2.893.382.784 đồng (bao gồm số tiền 1.395.256.000 đồng do tạm ứng vượt quá giá trị khối lượng nghiệm thu cho Công ty TNHH Minh Phú theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước) **trước ngày 15/7/2023**, gửi chứng từ nộp trả vào ngân sách Nhà nước cho Sở Tài chính để tổng hợp, theo dõi.

đ) Làm việc với Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND tỉnh bố trí nguồn vốn trả nợ cho dự án số tiền còn thiếu: 2.766.824.459 đồng.

e) Theo dõi và quyết toán giá trị tài sản đối với phần chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản của dự án này, với số tiền 233.404.000 đồng qua dự án Đường trục chính Khu liên hiệp công nghiệp, dịch vụ, đô thị Việt Hàn (giai đoạn 1).

2. Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ và ghi tăng, bổ sung giá trị tài sản hình thành sau đầu tư, với số tiền: 38.683.659.075 đồng; thực hiện báo cáo kê khai biến động tài sản và quản lý, sử dụng tài sản theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

*(Danh mục tài sản theo Phụ lục II đính kèm)*

3. Sở Tài chính chịu trách nhiệm theo dõi, hướng dẫn chủ đầu tư lập báo cáo quyết toán dự án hoàn thành và thẩm tra, trình phê duyệt quyết toán phần chi phí đầu tư không tính vào giá trị tài sản tại khoản 4, Điều 2 đảm bảo theo đúng quy định.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải; Trưởng Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 4;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP và phòng chuyên viên;
- Lưu: VT, KTTH.

**KT . CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Hồng Quang**

**Phụ lục I**  
**TÌNH HÌNH THANH TOÁN VÀ CÔNG NỢ**

**Dự án: Đường Thanh niên ven biển đoạn qua Khu kinh tế mở Chu Lai (giai đoạn 1 và 2)**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam)

*ĐVT: đồng*

Số TT	Tên cá nhân đơn vị thực hiện	Nội dung công việc, hợp đồng thực hiện	Chi phí đầu tư được quyết toán	Vốn đã thanh toán, tạm ứng	Công nợ đến ngày khoá sổ lập báo cáo quyết toán	
					Phải trả	Phải thu
<b>Tổng cộng</b>			<b>38.917.063.075</b>	<b>39.043.621.400</b>	<b>2.766.824.459</b>	<b>2.893.382.784</b>
1	Công ty TNHH Tân Nhật Minh	Xây lắp (gói số 1 - giai đoạn 1)	2.814.211.228	2.814.211.228		
		Xây lắp (gói số 4 - giai đoạn 2)	2.852.314.000	2.786.827.000	65.487.000	
2	Công ty CP cung ứng Đầu tư & Xây dựng SIC	Xây lắp (gói số 2 - giai đoạn 1)	4.721.727.000	4.514.000.000	207.727.000	
		Xây lắp (gói số 1 - giai đoạn 2)	699.082.000	1.500.000.000		800.918.000
		Xây lắp (gói nút N2 - đường cũ)	354.703.000	220.000.000	134.703.000	
		Xây lắp (gói số 2 - giai đoạn 2)	5.474.716.000	4.138.051.000	1.336.665.000	
3	Công ty TNHH Minh Phú	Xây lắp (gói thầu số 3 - giai đoạn 1)	1.198.464.000	2.593.720.000		1.395.256.000
4	LD Công ty Trần Lê Nguyên - Công ty CP cơ giới và Xây lắp số 10	Xây lắp (gói thầu số 3 điều chỉnh - giai đoạn 1)	3.133.207.000	3.133.207.000		
5	Công ty CP Sông Đà 19	Xây lắp (gói thầu số 4 - giai đoạn 1)	1.469.591.000	1.575.000.000		105.409.000
		Xây lắp (gói thầu số 3 - giai đoạn 2)	6.190.221.000	6.190.221.000		
6	Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	Chi phí Quản lý dự án	653.882.000	722.197.000		68.315.000
7	Công ty Tư vấn thiết kế xây dựng GTCC Đà Nẵng	Chi phí khảo sát lập dự án đầu tư (gđ 1)	486.174.000	486.174.000		
		Chi phí khảo sát lập dự án đầu tư (gđ 2)	311.290.000	311.290.000		
		Chi phí khảo sát lập dự án đầu tư (điều chỉnh giai đoạn 2)	152.218.000	152.218.000		

8	Công ty Tư vấn thiết kế xây dựng GTCC Đà Nẵng	Chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán (gói 1 - giai đoạn 1)	144.867.000	489.867.000		345.000.000
		Chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán (gói 2 - giai đoạn 1)	157.751.000		157.751.000	
		Chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán (đc gói 2 - giai đoạn 1)	1.944.000		1.944.000	
		Chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán (gói 3 - giai đoạn 1)	146.813.000		146.813.000	
		Chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán (điều chỉnh gói 3 - gđ1)	26.619.000	18.820.000	7.799.000	
		Chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán (gói 4 - giai đoạn 1)	87.217.000		87.217.000	
		Chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán điều chỉnh (2007)	30.609.000		30.609.000	
		Chi phí dự toán điều chỉnh	3.765.000		3.765.000	
		Chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán điều chỉnh (2010)	7.367.000		7.367.000	
		Chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán (gói 1 - giai đoạn 2)	168.528.000		168.528.000	
		Chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán điều chỉnh (gói 1- gđ 2)	6.972.000	5.569.200	1.402.800	
		Chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán điều chỉnh (nút N2 - Đường cũ)	11.528.000	10.000.000	1.528.000	
		Chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán (gói 2 - giai đoạn 2)	239.829.000	200.000.000	39.829.000	
		Chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán điều chỉnh (gói 2 - gđ2)	46.619.000	35.000.000	11.619.000	
		Chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán (gói 3 - giai đoạn 2)	178.597.000	65.247.000	113.350.000	
		Chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán điều chỉnh (gói 3 - gđ 2)	49.135.000	35.000.000	14.135.000	

		Chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán (gói 4 - giai đoạn 2)	175.727.000	300.000.000		124.273.000
		Chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công - dự toán điều chỉnh (gói 4 - gđ 2)	34.776.000	39.117.000		
		Lập dự toán điều chỉnh (gói 4 - giai đoạn 2)	4.341.000			
9	Công ty CP Giao thông Quảng Nam	Chi phí thẩm tra thiết kế vẽ thi công (gói số 1)	15.040.000	15.040.000		
		Chi phí thẩm tra thiết kế vẽ thi công (gói số 2)	16.012.000	13.000.000	3.012.000	
		Chi phí thẩm tra thiết kế vẽ thi công (gói số 3)	14.671.000	12.000.000	2.671.000	
		Chi phí thẩm tra thiết kế vẽ thi công (gói số 4 - giai đoạn 1)	6.344.000	10.000.000	2.450.000	
		Chi phí thẩm tra dự toán (gói số 4 - gđ 1)	6.106.000			
10	Công ty TNHH Tư vấn xây dựng ACD	Chi phí thẩm tra dự toán (gói số 4 - gđ 2)	15.672.000	15.672.000		
11	Viện Quy hoạch đô thị và Nông thôn Quảng Nam	Đo đạc bản đồ địa chính	55.125.000	45.000.000	10.125.000	
12	Công ty TNHH Thủy Anh	Cắm cọc giải phóng mặt bằng	86.273.000	86.273.000		
13	Công ty CP Đầu tư xây dựng Thăng Long	Chi phí thẩm tra thiết kế vẽ thi công (điều chỉnh gói số 3)	3.435.000	3.000.000	435.000	
		Chi phí thẩm tra thiết kế vẽ thi công (điều chỉnh gói số 4 - giai đoạn 1)	2.282.000	4.000.000	508.000	
		Chi phí thẩm tra dự toán (điều chỉnh gói số 4 - giai đoạn 1)	2.226.000			
		Chi phí thẩm tra dự toán (điều chỉnh gói số 1 - giai đoạn 2)	1.008.000	900.000	108.000	
		Chi phí lựa chọn nhà thầu (gói 2 - giai đoạn 2)	5.742.000		5.742.000	
		Chi phí lựa chọn nhà thầu điều chỉnh (gói số 2 - giai đoạn 2)	5.163.000	4.000.000	1.163.000	
		Chi phí lựa chọn nhà thầu điều chỉnh (gói số 4 - giai đoạn 2)	3.852.000	3.852.000		
		Chi phí thẩm tra thiết kế dự toán (gói số 3 - giai đoạn 2)	7.110.000	6.100.000	1.010.000	

		Chi phí thẩm tra thiết kế dự toán điều chỉnh (gói số 4 - giai đoạn 2)	5.031.000	5.031.000		
		Chi phí thẩm tra thiết kế dự toán (nút N2)	443.000		443.000	
14	Công ty CP Giao thông Quảng Nam	Chi phí lựa chọn nhà thầu (gói số 1 - gđ 1)	9.568.000	9.568.000		
		Chi phí lựa chọn nhà thầu (gói số 2 - gđ 1)	11.932.000	10.000.000	1.932.000	
		Chi phí lựa chọn nhà thầu (gói số 3)	10.933.000	9.000.000	1.933.000	
		Chi phí lựa chọn nhà thầu (gói số 3 điều chỉnh)	3.582.000		3.582.000	
		Chi phí lựa chọn nhà thầu (gói số 4)	9.278.000	8.000.000	1.278.000	
15	Trung tâm Phát triển Quỹ đất thành phố Tam Kỳ	Chi phí bồi thường, GPMB	210.067.659	208.948.000	1.119.659	
16	Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Núi Thành	Chi phí bồi thường, GPMB	5.650.996.388	5.651.195.872		199.484
17	Trung tâm Tư vấn Đầu tư	Chi phí giám sát thi công (gói số 1)	39.404.000	40.000.000		596.000
		Chi phí giám sát thi công (gói số 2)	63.979.000	40.000.000	23.979.000	
		Chi phí giám sát thi công (gói số 3)	15.492.000	40.000.000		24.508.000
		Chi phí giám sát thi công (gói số 3 - gđ 2)	85.474.000	40.000.000	45.474.000	
		Chi phí thẩm tra thiết kế - dự toán (gói số 1 - giai đoạn 2)	15.211.000	13.000.000	2.211.000	
		Chi phí lựa chọn nhà thầu (gói số 1 - gđ 2)	10.217.000	9.000.000	1.217.000	
		Chi phí thẩm tra dự toán (gói số 2 - gđ 2)	6.745.000	5.000.000	1.745.000	
		Chi phí lựa chọn nhà thầu (gói số 3 - gđ 2)	11.892.000	10.000.000	1.892.000	
		Chi phí lựa chọn nhà thầu (gói số 4 - gđ 2)	8.929.000	9.000.000		71.000
		Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công (gói số 2 - giai đoạn 2)	24.425.000	20.000.000	4.425.000	
		Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công (gói số 3 - giai đoạn 2)	17.706.000	16.000.000	1.706.000	
Chi phí giám sát thi công (gói số 1 - gđ 2)	9.802.000		9.802.000			
18	Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	Lệ phí thẩm định dự án (giai đoạn 1)	8.161.000	8.161.000		
		Lệ phí thẩm định dự án (giai đoạn 2)	12.231.000	12.231.000		

		Lệ phí thẩm định dự án điều chỉnh	7.910.000	7.910.000		
		Lệ phí cấp GCNQSDĐ	224.000	224.000		
19	Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	Thẩm định phương án BTGPMB	588.800	588.800		
		Thẩm định phương án BTGPMB	3.532.000	3.332.000	200.000	
		Thẩm định phương án BTGPMB	8.505.000	8.505.300		300
20	Ban Quản lý các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh Quảng Nam	Chi phí giám sát thi công (gói 3 điều chỉnh)	39.222.000	20.000.000	19.222.000	
		Chi phí giám sát thi công (gói số 4)	16.807.000	16.807.000		
		Chi phí giám sát thi công (nút N2 - đường cũ)	4.440.000	4.440.000		
		Chi phí giám sát thi công (gói số 2 - gđoạn 2)	69.093.000	20.000.000	49.093.000	
		Chi phí giám sát thi công (gói số 4 - gđoạn 2)	39.740.000	39.740.000		
		Chi phí lựa chọn nhà thầu (nút N2)	308.000	308.000		
21	Công ty Bảo Việt Quảng Nam	Chi phí bảo hiểm công trình (gói số 1)	6.304.000	6.304.000		
		Chi phí bảo hiểm công trình (gói số 2)	21.712.000	17.000.000	4.712.000	
		Chi phí bảo hiểm công trình (gói số 3)	20.091.000	16.000.000	4.091.000	
		Chi phí bảo hiểm công trình (gói số 4)	3.160.000	14.000.000		10.840.000
		Chi phí bảo hiểm công trình (gói số 1 - gđ 2)	1.503.000	19.500.000		17.997.000
		Chi phí bảo hiểm công trình (gói số 2 - gđ 2)	8.864.000		8.864.000	
		Chi phí bảo hiểm công trình (gói số 3 - gđ 2)	13.346.000	13.346.000		
		Chi phí bảo hiểm công trình (gói số 4 - gđ 2)	6.081.000		6.081.000	
22	Trung tâm tư vấn tài chính và giá cả Quảng Nam	Chi phí thẩm định thông tin giá vật liệu	7.500.000	7.500.000		
23	CN Công ty Kiểm toán và tư vấn Thăng Long - TDK	Chi phí kiểm toán quyết toán (gói số 1 - giai đoạn 1)	9.766.000	9.766.000		
24	Công ty TNHH Kiểm toán FAC - CN Miền Trung	Chi phí kiểm toán quyết toán (gói số 4 - gđ 1)	10.080.000	6.811.000	3.269.000	
		Chi phí kiểm toán quyết toán (gói số 2 - gđ 2)	22.076.000	22.076.000		
		Chi phí kiểm toán quyết toán (chi phí BTGPMB, trích đo gói số 1&2 - giai đoạn 1)	2.634.000		2.634.000	
25	Sở Tài chính	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	71.212.000	70.755.000	457.000	



**Phụ lục II**  
**TÀI SẢN HÌNH THÀNH SAU ĐẦU TƯ**  
**Dự án: Đường Thanh niên ven biển đoạn qua Khu kinh tế mở Chu Lai (giai đoạn 1 và 2)**  
*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Nam)*

Số TT	Tên tài sản, quy mô, công suất	Đơn vị tính	Số lượng	Giá trị (đồng)	Đơn vị tiếp nhận sử dụng
1	2	3	4	5	6
1	<p>Đường thanh niên ven biển đoạn qua Khu kinh tế mở Chu Lai (giai đoạn 1 và 2) gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lý trình: Km29+54,58 - Km32+00, chiều dài tuyến 2.945,42m; Km32+00 - Km34+720,06, chiều dài tuyến 2.720,06m: bó vỉa, vỉa hè, hồ trồng cây; hệ thống thoát nước (06 cống qua đường, mương kín, cửa thu nước, hố ga, 06 cống kỹ thuật).</li> <li>- Lý trình: Km37+358,41 - Km38+00, chiều dài tuyến 641,59m: lề đường; hệ thống thoát nước (nạo vét, khơi thông để tận dụng 01 cống cũ có khẩu độ B=0,75m).</li> <li>- Lý trình: Km38+00 - Km41+00, chiều dài tuyến 3.000m: lề đường; bó vỉa, vỉa hè, hồ trồng cây; hệ thống thoát nước.</li> <li>- Lý trình: Km41+00 - Km44+00, chiều dài tuyến 3.000m: lề đường; hệ thống thoát nước (02 cống hộp qua đường); tấm ốp gia cố mái taluy, tấm lát rãnh thoát nước.</li> <li>- Lý trình: Km44+00 - Km47+373,57, chiều dài tuyến 3373,57m: lề đường; hệ thống thoát nước (tận dụng 07 cống cũ; 02 cống bản mới khẩu độ B=75cm; rãnh dọc gia cố bằng tấm BTM150).</li> <li>- Lý trình: Km47+373,57 – Km50+00, chiều dài tuyến 2626,43m: bó vỉa, vỉa hè, hồ trồng cây; hệ thống thoát nước (mương kín, cửa thu nước, hố ga, 02 cống kỹ thuật).</li> <li>- Lý trình: Km50+00 - Km51+903,01, chiều dài tuyến 1903,01m: bó vỉa; hệ thống thoát nước (cống bản L=75cm; 01 cống hộp 2x200x200; hệ thống thoát nước dọc 05 ống cống ly tâm D80).</li> <li>- Đường nối từ nút N2 đến đường cũ Lý trình: Km0+00 - Km0+191,32, chiều dài tuyến 191,32m: lề đường; hệ thống thoát nước (cống tròn D1000, rãnh thoát nước: tấm lát rãnh thoát nước bằng tấm BTM150).</li> </ul>	công trình	01	38.683.659.075	Sở Giao thông vận tải Quảng Nam
<b>Tổng số</b>				<b>38.683.659.075</b>	